

## MỘT SỐ ĐIỂM BẤT CẬP VỀ ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN

### Some incomplete points about marriage conditions

Nguyễn Thị Tròn<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An, Long An, Việt Nam  
nguyen.tron@daihoclongan.edu.vn

**Tóm tắt** — Hôn nhân và gia đình là những hiện tượng xã hội phát sinh trong quá trình phát triển của con người. Với mục đích nhằm duy trì và phát triển nòi giống, dần dần sự chung sống giữa nam và nữ được pháp luật thừa nhận với ý nghĩa cao cả hơn hết là xây dựng gia đình. Kết hôn là bước khởi đầu để hình thành nên gia đình. Hôn nhân không chỉ mang giá trị trong mối quan hệ tình yêu nam nữ mà còn có ý nghĩa đối với sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên, trong sự phát triển của cuộc sống hiện đại, xuất phát từ nhiều nguyên nhân, mối quan hệ giữa con người với nhau ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp, trong đó, quan hệ hôn nhân, việc kết hôn giữa vợ chồng cũng không ngoại lệ.

**Abstract** — Marriage and family are social phenomena that arise in the development of human beings. With the purpose of maintaining and propagating the offspring, the cohabitation between men and women gradually gained legal recognition with a higher meaning, primarily the establishment of a family. Marriage is the initial step in the formation of a family. Marriage holds value not only in the romantic relationship between men and women but also for the development of the nation. However, in the development of modern life, stemming from various reasons, human relationships have become increasingly diverse and complex. Among them, marital relationships and the act of getting married are no exception.

**Từ khóa** — Điều kiện kết hôn, độ tuổi kết hôn.

### 1. Giới thiệu

Hôn nhân và Gia đình là một phạm trù triết học và là phạm trù xã hội, luôn luôn tồn tại trong các chế độ chính trị xã hội của xã hội loài người. Ph.Ăngghen cho rằng, "... nhân tố quyết định trong lịch sử, quy đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác, là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự duy trì nòi giống. Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình".

L luận điểm trên của Ph.Ăngghen đã chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển của sản xuất và sự phát triển của gia đình; trong đó, các quan hệ gia đình bị chi phối bởi sự phát triển của sản xuất và ngược lại, các quan hệ gia đình có ảnh hưởng đến các quan hệ xã hội và gia đình là tế bào của xã hội, muốn xã hội tốt trước hết chúng ta phải xây dựng mỗi gia đình

phát triển, tiến bộ. Để có gia đình hoàn thiện, tác động tích cực đến xã hội gia đình phải được xây dựng trên hôn nhân tiến bộ một vợ một chồng, chấp hành đúng các quy định của Nhà nước về hôn nhân gia đình.

Ý thức được điều này, Nhà nước ta từ rất sớm đã xây dựng ban hành pháp luật về hôn nhân và gia đình mà sớm nhất là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (Luật HNGĐ 1959), rồi đến Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 (Luật HNGĐ 1986), Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (Luật HNGĐ 2000) và hiện nay là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 (Luật HNGĐ 2014), có hiệu lực ngày 01/01/2015. Luật Hôn nhân và Gia đình qua các thời kỳ, nhà làm luật luôn đặt ra điều kiện kết hôn và những trường hợp cấm kết hôn để các bên nam, nữ tuân thủ khi xác lập quan hệ hôn nhân với nhau. Tuy nhiên, từng giai đoạn lịch sử phát triển của đất nước mà Luật hôn nhân và Gia đình của ta có những điều kiện khác nhau và sự giải thích khác nhau về điều kiện kết hôn và những trường hợp cấm kết hôn của chủ thể áp dụng pháp luật.

## 2. Nội dung

Qua nghiên cứu và vận dụng Luật HNGĐ 2014 và các văn bản hướng dẫn dưới luật ta thấy còn một số điểm bất cập trong việc cho phép các cặp nam, nữ đăng ký kết hôn về điều kiện kết hôn theo pháp luật hôn nhân gia đình năm 2014 như sau:

Trước hết, “Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn” và “Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn”. Như vậy, kết hôn là việc xác lập quan hệ hôn nhân theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn. Nếu kết hôn một cách hợp pháp thì trong tương lai sẽ có hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và ngược lại khi kết hôn không hợp pháp thì Nhà nước không thừa nhận hôn nhân đó. Do đó, có thể hiểu rằng hôn nhân hợp pháp là hôn nhân tuân thủ các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn. Điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn là hai điều kiện cần và đủ để hôn nhân trở thành hợp pháp, nếu một cặp nam, nữ thỏa mãn điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Luật HNGĐ 2000 và Điều 8 Luật HNGĐ 2014.

Tuy nhiên, cả hai văn bản luật này đều đặt tiêu đề cho điều luật là “điều kiện kết hôn” nhưng khi xây dựng quy phạm pháp luật về điều kiện kết hôn, nhà làm luật lại quy định “việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn...”. Như vậy, các trường hợp cấm kết hôn cũng là điều kiện kết hôn. Việc thiết kế kết cấu một văn bản pháp luật như vậy chưa thật sự phù hợp với kỹ thuật lập pháp và nội hàm của thuật ngữ tiếng Việt “điều kiện kết hôn”. Bởi lẽ, “điều kiện” là giả thuyết, là “điều nêu ra như một đòi hỏi trước khi thực hiện một việc nào đó”; “các trường hợp cấm” là không cho phép thực hiện như những gì mà nhà làm luật đưa ra.

Vì thế, để có cách hiểu pháp luật về điều kiện kết hôn hợp lý hơn và phù hợp với nội hàm của thuật ngữ “điều kiện kết hôn”, nhà làm luật nên xây dựng “việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn” thành “việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp sau:.....” và điều luật quy định các hành vi bị cấm cần quy định về các hành vi xâm phạm đến chế độ hôn nhân và gia đình.

Theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành, khi hai bên nam nữ xây dựng hôn nhân cần tuân thủ đầy đủ các điều kiện sau:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Tuy nhiên, trong bài viết này tác giả chỉ đề cập đến một vài điều kiện kết hôn còn bất cập trong thực tiễn nhằm trao đổi, góp ý về việc xây dựng pháp luật hôn nhân gia đình của nước ta.

### 2.1. Về độ tuổi kết hôn

Tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật HNGĐ 2014 quy định “nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên” và theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp “Hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình”, có hiệu lực từ ngày 01/3/2016 (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP) được hiểu “....là trường hợp nam đã đủ hai mươi tuổi, nữ đã đủ mười tám tuổi trở lên và được xác định theo ngày, tháng, năm sinh”.

Theo đó, nam nữ tính từ ngày sinh ra đến khi tròn hay đủ 20 tuổi, 18 tuổi mới đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi, trường hợp nam, nữ

thiếu một ngày cũng chưa tròn, chưa đủ tuổi kết hôn. Như vậy, nhà làm luật đã nâng độ tuổi kết hôn lên gần 01 năm tuổi so với Luật HNGĐ 2000, 1986, 1959. Bởi lẽ, các Luật hôn nhân và gia đình trước đây đều quy định “Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên” và theo hướng dẫn tại điểm a mục 1 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của luật hôn nhân và gia đình năm 2000” (gọi tắt là Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP) thì “nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về tuổi kết hôn”; mặt khác tại Điều 3 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định “Nam đang ở tuổi hai mươi, nữ đang ở tuổi mười tám thì đủ điều kiện về tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình”. Theo các quy định trên, vào thời điểm trước ngày 01/01/2015 thì nam, nữ đủ 19 tuổi, đủ 17 tuổi cộng thêm 01 ngày là đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP lại hướng dẫn:

“Trường hợp không xác định được ngày sinh, tháng sinh thì thực hiện như sau:

a) Nếu xác định được năm sinh nhưng không xác định được tháng sinh thì tháng sinh được xác định là tháng một của năm sinh;

b) Nếu xác định được năm sinh, tháng sinh nhưng không xác định được ngày sinh thì ngày sinh được xác định là ngày mùng một của tháng sinh”.

Hướng dẫn như trên là dựa theo tinh thần của Chương VIII về thời hạn của Bộ luật dân sự năm 2005, đồng thời lại phù hợp với điều kiện về độ tuổi kết hôn của Luật HNGĐ 2000 (đã hết hiệu lực) và các văn bản hướng dẫn trước đó như phân tích ở trên nhưng lại trái với quy định của Luật HNGĐ 2014, không phù hợp với sự phát triển của pháp luật, không đúng với chủ trương chung của nước ta là nhằm hạn chế sự phát triển về dân số khi dân số nước ta ngày một tăng lên (vượt khỏi 90 triệu dân).

Mặt khác, nếu chấp hành quy định trên của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-

TANDTC-VKSNDTC-BTP thì nhiều cặp vợ chồng rơi vào tình trạng tảo hôn theo quy định của Luật HNGĐ 2014 khi chưa đủ tuổi kết hôn. Bên cạnh đó, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP là nhằm hướng dẫn quy định của Luật HNGĐ 2014 thì cần căn cứ và thực hiện đúng tinh thần của nhà làm luật được thể hiện trong Luật hôn nhân gia đình hiện hành.

## **2.2. Người đang có vợ, có chồng và chung sống như vợ chồng với người khác**

a) Người đang có vợ, có chồng:

Trong các văn bản có giá trị pháp lý của Nhà nước ta không có khái niệm thế nào về “Người đang có vợ, có chồng” một cách khái quát nhất, nhà làm luật chỉ liệt kê ra một số trường hợp sau được xem là “Người đang có vợ, có chồng”:

- Tại tiêu mục c1 điểm c mục 1 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP quy định:

+ Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn;

+ Người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;

+ Người sống chung với người khác như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn (trường hợp này chỉ áp dụng từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực cho đến trước ngày 01/01/2003).

- Tại khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn “Người đang có vợ hoặc có chồng” nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

+ Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

+ Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết.

Trên đây là hai văn bản pháp quy có giá trị pháp lý ngang nhau quy định về “Người đang có vợ hoặc có chồng”, bởi đều là văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành một vấn đề nhưng căn cứ hướng dẫn khác nhau. Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP là văn bản liên ngành nhưng cũng không quy định rõ Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP hết hiệu lực thi hành khi Thông tư liên tịch này có hiệu lực nên hai văn bản này tồn tại song song nhau. Tuy nhiên, như đã nói ở trên trong bài viết này tác giả không đánh giá chuyên sâu về giá trị pháp lý của văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ phân tích tính bất cập của một vài điều kiện kết hôn.

Đến thời điểm hiện nay, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP đều quy định về người có hôn nhân tồn tại một cách hợp pháp mới được xem là “đang có vợ, có chồng” gồm 03 trường hợp: Hôn nhân có đăng ký kết hôn đúng quy định, hôn nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận (hôn nhân thực tế theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội) và hôn nhân đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định. Tuy nhiên, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP quy định trường hợp “người đang có vợ, có chồng” nhưng không đề cập đến người chồng hoặc người vợ trong hôn nhân hợp pháp đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, làm cho việc áp dụng pháp luật trong thời gian qua còn có nhiều cách hiểu khác nhau giữa Bộ luật dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình. Điều này đã được bổ sung tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP nhằm đưa quy phạm pháp luật dân sự vào pháp luật hôn nhân và gia đình, làm cho việc áp dụng pháp luật thuận lợi hơn. Tuy vậy, quy định như trên của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP

về “người đang có vợ, có chồng” vẫn còn một số điểm chưa phù hợp với thực tiễn như sau:

Như đã đề cập, chỉ có 03 trường hợp trên mới được xem là hôn nhân hợp pháp và được xem là “người đang có vợ, có chồng”. Từ đó, chúng ta thấy rằng, hôn nhân không được Nhà nước thừa nhận (hôn nhân không hợp pháp) đối với nam, nữ đủ điều kiện kết hôn gồm:

+ Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 mà đến ngày 01/01/2003 chưa đăng ký kết hôn ;

+ Nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn ;

Và những người nam, người nữ có mối quan hệ vợ chồng trong hai trường hợp trên không bị xem là người đang có vợ, đang có chồng, từ đó họ không vi phạm điều kiện đăng ký kết hôn hay nói khác đi là không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo Luật HNGĐ 2014 hoặc Luật HNGĐ 2000. Vì vậy, họ có quyền kết hôn với người khác khi có đủ các điều kiện kết hôn khác. Chính từ những hướng dẫn như trên mà một số cơ quan hành chính địa phương, nhất là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện việc xác nhận độc thân cho người có yêu cầu, nhằm mục đích kết hôn với người có đủ điều kiện kết hôn, trong khi bản thân họ đã từng tổ chức lễ cưới, chung sống như vợ chồng với người khác nhưng không đăng ký kết hôn. Bởi lẽ, cơ quan có thẩm quyền từ chối xác nhận khi biết rõ người yêu cầu có gia đình tại địa phương thì không có cơ sở; ngược lại, nếu xác nhận thì sẽ bị người chồng hoặc người vợ kia (người đang sống chung với người yêu cầu xác nhận độc thân) khiếu nại và xác nhận như vậy là nhằm khuyến khích người khác sống chung với nhau không cần phải đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn. Cũng từ đó, có quan điểm cho rằng những người nam nữ trong hai trường hợp trên nộp đơn đến Tòa án để yêu cầu giải quyết ly hôn hoặc người chồng hoặc người vợ trước yêu cầu Tòa án hủy hôn nhân sau với lý do chưa ly hôn mà được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho đăng ký kết hôn với người khác đủ điều kiện nhưng người yêu cầu không đăng ký kết hôn thì Tòa án không nhận đơn khởi kiện. Tuy quan điểm này là phù hợp với



pháp luật thực định được quy định tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP nhưng lại không phù hợp với thực tiễn xét xử của Tòa án, vì các văn bản này quy định Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận vợ chồng khi người khởi kiện không có đăng ký kết hôn trong hai trường hợp trên.

Để có cách hiểu thống nhất và làm cho pháp luật không mâu thuẫn, nhà làm luật cần đưa ra một khái niệm đầy đủ về “người đang có vợ, đang có chồng” không nhất thiết phải dựa trên sự đánh giá hôn nhân là hợp pháp hay không hợp pháp, được Nhà nước công nhận hay không? Có như vậy, pháp luật hôn nhân và gia đình mới được chấp hành một cách đầy đủ và thuận lợi cho chủ thể áp dụng pháp luật. Theo tác giả, “người đang có vợ, đang có chồng là người sống chung như vợ chồng với người khác trên thực tế”.

b) Chung sống như vợ chồng với người khác:

Thuật ngữ “chung sống với nhau như vợ chồng” được sử dụng khá phổ biến ngoài xã hội và là thuật ngữ không thể thiếu trong các văn bản pháp quy có giá trị điều chỉnh quan hệ hôn nhân, gia đình để chỉ một hiện tượng xã hội mà Nhà nước cần điều chỉnh nên nhà làm luật thiết kế điều luật cụ thể tại Điều 4 Luật HNGĐ 1986, khoản 2 Điều 4 Luật HNGĐ 2000, điểm c khoản 2 Điều 5 Luật HNGĐ 2014, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/7/2001, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013,... Với quy định này thấy được lòng nhiệt thành của các nhà làm luật trong công cuộc bảo vệ chế định hôn nhân một vợ một chồng. Không thể phủ nhận lòng nhiệt thành đó, nhưng nhà làm luật không đưa ra định nghĩa thế nào là “chung sống với nhau như vợ chồng”. Chỉ duy nhất, điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP giải thích bằng phương pháp liệt kê về hiện tượng “chung sống với nhau

như vợ chồng” khi thuộc một trong các trường hợp sau:

“- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;

- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;

- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;

- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình”.

Đây là hướng dẫn Nghị quyết số 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật HNGĐ năm 2000, đến nay chưa có một văn bản nào ghi nhận sự hết hiệu lực của Thông tư liên tịch này trong khi Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP đã được ban hành có đề cập đến “chung sống với nhau như vợ chồng” nhưng không đưa ra định nghĩa nào khác để thay thế.

Qua nghiên cứu Luật HNGĐ 1986, Luật HNGĐ 2000 và Luật HNGĐ 2014, ta thấy rằng, nhà làm luật dùng thống nhất cụm từ “chung sống như vợ chồng” gần giống với cụm từ “chung sống với nhau như vợ chồng” nên nghĩa của hai cụm từ này là như nhau. Vì thế, khi nam, nữ có một trong bốn điều kiện trên thì được xem là đã “chung sống với nhau như vợ chồng” hay “chung sống như vợ chồng”. Vậy nam, nữ đã chung sống với nhau như vợ chồng thì được kết hôn với người khác không? Có bị pháp luật hôn nhân gia đình cấm không?

Tại khoản 2 Điều 4 Luật HNGĐ 2000 “cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ”, và điểm c khoản 2 Điều 5 Luật HNGĐ 2014 kế thừa hoàn toàn quy định này. Từ quy phạm cấm có các trường hợp sau:

+ Cấm người đang có vợ, có chồng một cách hợp pháp (phân tích ở mục 1 trên) mà kết hôn với bất kỳ người nào khác;

+ Cấm người đang có vợ, có chồng một cách hợp pháp chung sống như vợ chồng bất kỳ người nào khác;

+ Cấm người chưa có vợ, chưa có chồng kết hôn với bất kỳ người nào đang có vợ, có chồng một cách hợp pháp;

+ Cấm người chưa có vợ, chưa có chồng chung sống như vợ chồng với bất kỳ người nào đang có vợ, có chồng một cách hợp pháp.

Như vậy, pháp luật không cấm người đã “chung sống như vợ chồng với người khác” kết hôn với người đủ điều kiện kết hôn. Điều này đồng nghĩa với việc nam, nữ thuộc một trong bốn trường hợp quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP nói trên được quyền kết hôn với bất kỳ người nào khác, mặc dù trên thực tế họ đang có vợ, có con, đã có thời gian chung sống, chăm sóc, giúp đỡ, cùng nhau xây dựng gia đình với người khác,... Thực tiễn có không ít trường hợp là nam, nữ tổ chức cưới nhau, chung sống với nhau một thời gian từ sau ngày 01/01/2001 nhưng không đăng ký kết hôn. Trải qua một thời gian sống với nhau, có con chung, có tài sản chung,... nhưng phát sinh mâu thuẫn một nên bỏ đi và kết hôn với người khác khi người kia không hay biết để ngăn cản. Từ đó, diễn ra thực trạng “mất vợ” hoặc “mất chồng” khi không đăng ký kết hôn mặc dù được pháp luật thừa nhận là đã thời gian chung sống với nhau như vợ chồng.

### 3. Kết luận

Từ quy định của pháp luật và thực tiễn nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trên, nhà làm luật cần quy định cụ thể hơn về điều kiện kết hôn và các hành vi bị cấm trong quan hệ hôn nhân và gia đình để quy định của pháp luật hôn nhân, gia đình mang tính khả thi hơn và việc xây dựng gia đình thêm bền vững./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc hội (1960). *Luật Hôn nhân và Gia đình 1959 có hiệu lực thi hành ngày 13/01/1960*.
- [2] Quốc hội (1987). *Luật Hôn nhân và Gia đình 1986 có hiệu lực thi hành ngày 03-01-1987*.
- [3] Quốc hội (2001). *Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2001*.
- [4] Quốc hội (2015). *Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 có hiệu lực thi hành ngày 01-01-2015*.

- [5] Quốc hội (2000). *Nghị quyết số 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật HNGĐ năm 2000*.
- [6] Chính phủ (2001). *Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ*.
- [7] Tòa án nhân dân tối cao (2000). *Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*.
- [8] Tòa án nhân dân tối cao (2001). *Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP*.

**Ngày nhận: 25/5/2024**

**Ngày phản biện: 04/6/2024**

**Ngày duyệt đăng: 20/6/2024**